

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 738./BVTVSG-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

- Mã chứng khoán: **SPC**
- Địa chỉ trụ sở chính: KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
- Điện thoại: 028.38733295 Fax: 028.38733033
- E-mail: info@spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính soát xét Riêng 6 tháng năm 2022;
- Báo cáo tài chính soát xét Hợp nhất 6 tháng năm 2022;
- Giải trình lợi nhuận soát xét Riêng và Hợp nhất 6 tháng, giảm so với cùng kỳ;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế soát xét Hợp nhất 6 tháng, lệch so với trước soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2022 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 737/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế soát
xét 6 tháng năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình **biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 6 tháng năm 2022**:

1. Giảm quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2022	6 tháng Năm 2021	Chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	75,725,387,144	72,895,680,052	2,829,707,092	4%
Chi phí tài chính	19,946,271,202	10,534,357,820	9,411,913,382	89%
Chi phí bán hàng	43,578,245,762	37,614,560,124	5,963,685,638	16%
Lợi nhuận khác	546,815,187	1,927,884,205	-1,381,069,018	-72%
Lợi nhuận trước thuế	5,685,146,752	16,608,274,008	-10,923,127,256	-66%
Lợi nhuận sau thuế	4,548,117,402	13,129,040,101	-8,580,922,699	-65%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	113,182,166,994	104,340,908,007	8,841,258,987	8%
Chi phí tài chính	38,195,854,404	20,187,091,895	18,008,762,509	89%
Chi phí bán hàng	55,043,363,793	50,821,297,897	4,222,065,896	8%
Lợi nhuận khác	970,477,604	2,110,670,334	-1,140,192,730	-54%
Lợi nhuận trước thuế	10,948,033,939	22,143,865,004	-11,195,831,065	-51%
Lợi nhuận sau thuế	8,135,152,677	16,582,731,493	-8,447,578,816	-51%

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo tài chính công soát xét ty mẹ và soát xét báo cáo hợp nhất 6 tháng năm 2022 của SPC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân:

- Mặc dù lợi nhuận gộp tăng lần lượt 4% và 8% ở báo cáo công ty mẹ và hợp nhất, lý do giá bán tăng, nhưng các loại chi phí tăng cao như chi phí tài chính, chi phí bán hàng làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 65% và 51% lần lượt ở báo cáo công mẹ và hợp nhất so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng, chủ yếu tăng do tỉ giá tăng. SPC nhập khẩu nguyên vật liệu chính để sản xuất kinh doanh, phản ánh ở nợ phải trả nhà cung cấp.
- Chi phí bán hàng tăng, chủ yếu do tăng cường chiết khấu khuyến mãi trong tình hình cạnh tranh trong ngành gay gắt.

2. Lệch quá 5% so với trước soát xét

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu (1)	Soát xét 6 tháng năm 2022 (2)	Trước soát xét 6 tháng năm 2022 (3)	Chênh lệch soát xét	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	75,725,387,144	97,412,448,842	-21,687,061,698	-22%
Chi phí tài chính	19,946,271,202	20,247,864,867	-301,593,665	-1%
Chi phí bán hàng	43,578,245,762	64,090,950,612	-20,512,704,850	-32%
Lợi nhuận khác	546,815,187	1,222,751,429	-675,936,242	-55%
Lợi nhuận trước thuế	5,685,146,752	5,821,890,033	-136,743,281	-2%
Lợi nhuận sau thuế	4,548,117,402	4,657,512,026	-109,394,624	-2%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	113,182,166,994	133,344,509,512	-20,162,342,518	-15%
Chi phí tài chính	38,195,854,404	35,487,368,825	2,708,485,579	8%
Chi phí bán hàng	55,043,363,793	75,288,423,240	-20,245,059,447	-27%
Lợi nhuận khác	970,477,604	1,154,689,127	-184,211,523	-16%
Lợi nhuận trước thuế	10,948,033,939	13,724,674,679	-2,776,640,740	-20%
Lợi nhuận sau thuế	8,135,152,677	10,833,164,404	-2,698,011,727	-25%

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2022 giảm 2,6 tỉ đồng so với trước soát xét, tương ứng tỉ lệ 25%.
- Nguyên nhân do có sự chênh lệch tỷ giá khi quy đổi báo cáo ở Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn – Lào. Cụ thể là khi làm báo cáo SPC lấy theo tỷ giá BIDV tại Việt Nam là 1 KIP bằng 1,3 VNĐ, còn kiểm toán lấy theo tỷ giá Ngân hàng Lào - Việt tại Lào là 1 KIP bằng 1,6 VNĐ nên có sự chênh lệch.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2022.

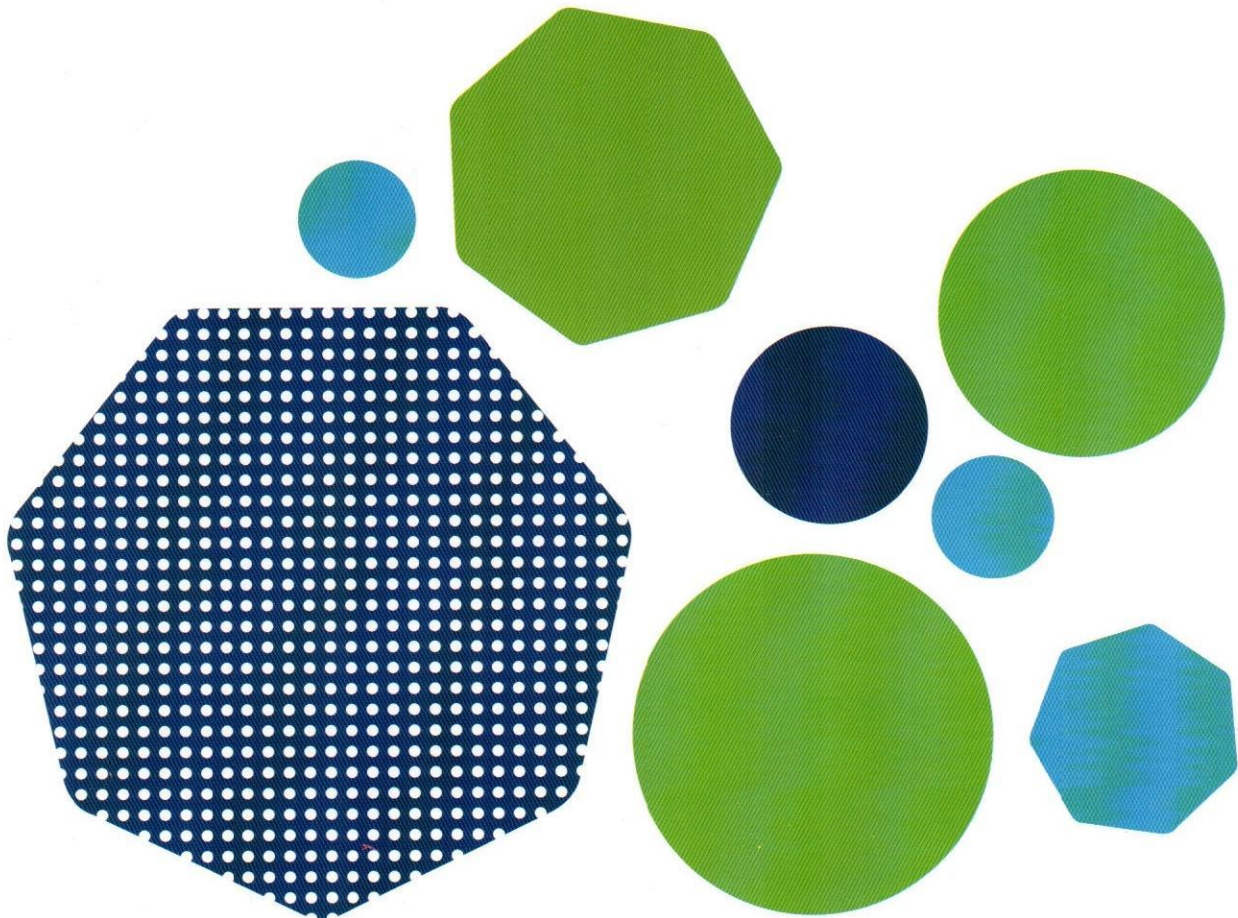
Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tháng 08 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 từ trang 07 đến trang 51.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 105.300.000.000 đồng, tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
- Điện thoại : 028.38733295
- Fax : 028.38733033

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên
Ông Phạm Thiết Hoà	Thành viên
Ông Huỳnh Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban kiểm soát
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo này là Bà Bùi Thị Ánh Tuyết.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Dũng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

2-C
VẬT
V
HÍ M

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/08/2022, trình bày từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 08/03/2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty cũng được Công ty kiểm toán này soát xét và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 19/07/2021.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.288.555.945	541.519.168.220
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	83.968.466.663	42.589.760.887
Tiền	111		66.968.466.663	19.589.760.887
Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	23.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.875.295.723	128.854.116.098
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	164.506.840.126	121.526.804.577
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.370.118.715	6.876.128.331
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.149.693.067	15.131.631.471
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.156.524.985)	(14.680.448.281)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.168.800	-
Hàng tồn kho	140	11	343.515.502.179	352.629.706.626
Hàng tồn kho	141		345.914.146.264	355.021.397.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.398.644.085)	(2.391.690.755)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.929.291.379	17.445.584.608
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.406.995.538	1.121.191.060
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.316.930.849	16.197.483.866
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.205.364.992	126.909.683
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.008.186.382	56.686.309.843
Các khoản phải thu dài hạn	210		891.767.500	889.267.500
Phải thu dài hạn khác	216	9	891.767.500	889.267.500
Tài sản cố định	220		35.672.538.090	39.084.298.041
Tài sản cố định hữu hình	221	13	27.998.167.399	30.770.810.428
- Nguyên giá	222		146.724.809.086	149.233.170.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.726.641.687)	(118.462.360.150)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	2.630.930.006	3.182.191.244
- Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.377.382.204)	(2.826.120.966)
Tài sản cố định vô hình	227	15	5.043.440.685	5.131.296.369
- Nguyên giá	228		9.261.423.802	9.261.423.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.217.983.117)	(4.130.127.433)
Bất động sản đầu tư	230	16	604.026.239	969.681.912
- Nguyên giá	231		2.350.427.309	3.340.056.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.746.401.070)	(2.370.374.210)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.617.768.417	891.566.417
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	4.617.768.417	891.566.417
Tài sản dài hạn khác	260		14.222.086.136	14.851.495.973
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.222.086.136	14.851.495.973
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		664.296.742.327	598.205.478.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		431.502.388.681	362.558.808.332
Nợ ngắn hạn	310		420.452.282.184	350.141.006.601
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	197.194.172.124	141.203.238.488
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		462.966.791	1.651.831.694
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.891.687.824	7.135.179.313
Phải trả người lao động	314		12.628.257.862	10.692.582.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	319.296.236	126.795.955
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	8.634.464.148	12.319.810.379
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	196.666.114.528	176.962.877.174
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.655.322.670	48.691.040
Nợ dài hạn	330		11.050.106.497	12.417.801.731
Phải trả dài hạn khác	337	22	2.451.354.000	2.458.554.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.694.197.060	7.186.735.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	23	2.904.555.437	2.772.512.519
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.794.353.646	235.646.669.731
Vốn chủ sở hữu	410	24	232.794.353.646	235.646.669.731
Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		782.715.818	782.715.818
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.817.800.506	16.021.691.106
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.123.450.469	57.628.796.060
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.380.775.374	45.197.021.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.588.543.044	22.175.225.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.792.232.330	23.021.795.833
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		10.389.611.479	10.716.445.542
TỔNG NGUỒN VỐN	440		664.296.742.327	598.205.478.063

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	650.084.786.849	593.063.033.831
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	11.900.993.758	10.877.008.478
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		638.183.793.091	582.186.025.353
Giá vốn hàng bán	11	27	525.001.626.097	477.845.117.346
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.182.166.994	104.340.908.007
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.037.114.234	1.670.545.026
Chi phí tài chính	22	29	38.195.854.404	20.187.091.895
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.318.898.819	4.583.203.957
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	30	55.043.363.793	50.821.297.897
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.002.506.696	14.969.868.571
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.977.556.335	20.033.194.670
Thu nhập khác	31	31	2.439.727.946	2.345.723.498
Chi phí khác	32	32	1.469.250.342	235.053.164
Lợi nhuận khác	40		970.477.604	2.110.670.334
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.948.033.939	22.143.865.004
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.680.838.344	6.278.901.363
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		132.042.918	(717.767.852)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.135.152.677	16.582.731.493
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		7.905.032.330	16.200.730.710
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		230.120.347	382.000.783
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	751	1.206
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	751	1.206

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.948.033.939	22.143.865.004
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.836.138.857	3.942.550.559
Các khoản dự phòng	03		366.673.112	(722.104.770)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.313.638.243	1.002.189.138
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	05		(250.442.740)	(377.774.121)
Chi phí lãi vay	06		5.318.898.819	4.583.203.957
Các điều chỉnh khác	07		360.174.413	5.781.843.720
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		25.893.114.643	36.353.773.487
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		35.743.038.371	10.770.682.885
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		7.811.100.656	9.010.328.361
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.162.719.764)	25.825.818.993
Giảm chi phí trả trước	12		237.423.796	15.405.504
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.415.379.329)	(4.790.930.907)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.521.557.753)	(5.869.956.412)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.019.395.445)	(7.768.484.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.565.625.176	63.546.637.165
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(222.500.000)	(2.230.933.025)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.093.254.795
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.867.398	362.979.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.367.398	3.225.301.370

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		336.308.104.494	263.056.145.483
Tiền trả nợ gốc vay	34		(317.639.604.590)	(295.857.467.579)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(457.800.702)	(457.800.702)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.157.042.496)	(7.260.809.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.053.656.705	(40.519.932.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6	42.589.760.887	59.296.398.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		694.056.497	277.377.469
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	83.968.466.663	85.825.782.120

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 cấp lần đầu ngày 14/06/2008. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105.300.000.000 đồng; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thuỷ sản, thuốc bảo vệ thực vật.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật, nên chính sách giá, các chương trình khuyến mãi cũng như việc tiết kiệm các khoản chi phí sản xuất sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Đồng Tháp	T Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Bạc Liêu	T Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	T Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	T Gia Lai	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Khánh Hòa	T Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật

Các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
1	Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
3	Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,73%	61,73%	Kinh doanh bán hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

1.8 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty chưa được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như được nêu ở mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết (gọi chung là Nhóm Công ty) do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

5.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

Công ty chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ (LAK và KHR) ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối năm.
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần nguồn vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

5.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (không quá 12 tháng hay trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc thiết bị	07 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng đất. Phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí trong 05 năm.

5.8 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thiết kế mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

5.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**5.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

5.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

5.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

5.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

5.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty bao gồm: sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chi hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty con, Công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.917.189.361	808.866.754
Tiền gửi ngân hàng	63.662.063.940	16.285.918.033
Tiền đang chuyển	1.389.213.363	2.494.976.100
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	83.968.466.663	42.589.760.887

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	164.506.840.126	(14.294.121.756)	121.526.804.577	(13.817.019.834)
- Cửa hàng Thành Y	3.060.818.625	-	3.410.474.792	-
- Đại lý Võ Hoàng Dũng	3.261.926.910	-	1.497.580.000	-
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp nông nghiệp Đào Công An	5.967.938.807	-	3.901.838.859	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	(1.310.622.033)	1.310.622.033	(1.310.622.033)
- Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.199.191.000)	2.613.130.000	(945.975.000)
- Đại lý Đào Ngọc Long (*)	1.625.068.200	-	1.625.068.200	-
- DL SEAR KIM SRU	5.959.330.447	-	9.038.700.754	-
- DL CHHUN HONG	3.868.047.584	-	2.121.679.011	-
- DL HOUY HEANG	3.738.103.428	-	-	-
- DL HIN KIM SOUNG	3.195.816.971	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	121.962.340.997	(5.119.346.871)	89.342.749.076	(4.895.460.949)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.123.000	-	13.123.000	-
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	13.123.000	-	13.123.000	-
Cộng	164.506.840.126	(14.294.121.756)	121.526.804.577	(13.817.019.834)

(*) Đây là khoản công nợ phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Công ty đang nắm giữ quyền sử dụng đất 35.340 m2 đất (gồm 80 m2 đất ở tại nông thôn và 35.260 m2 đất chuyên trồng lúa nước) giao cho ông Nguyễn Văn Bé Hai là Giám đốc Công ty đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên bản phân công người quản lý tài sản của Công ty ngày 01/04/2015 và ngày 11/12/2017. Đây là toàn bộ diện tích đất được Đại lý Đào Ngọc Long chuyển nhượng đề nghị cán trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.370.118.715	6.876.128.331
- NANJING BESTGREEN CHEMICAL CO., LTD	1.144.842.640	-
- Close Friend Co., Ltd	419.760.000	419.760.000
- Quality Biz Chem India PVT Ltd	-	979.407.000
- Công ty TNHH Du Lịch Lửa Việt	500.150.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Thắng	636.835.760	-
- Ông Vũ Quang Minh (*)	-	3.726.202.000
- Trả trước cho người bán khác	1.668.530.315	1.750.759.331
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

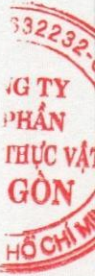
(*) Đây là khoản công nợ ứng trước phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Khoản ứng trước tiền mua đất để đầu tư thực hiện dự án khu liên hiệp nông nghiệp từ năm 2011 với số tiền 3.726.202.000 đồng. Tuy nhiên, dự án này đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền ứng trước này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
N gần hạn	7.149.693.067	(282.243.229)	15.131.631.471	(272.641.626)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	37.424.658	-
- Tạm ứng	2.162.053.815	-	860.049.432	-
- Ký cược, Ký quỹ	326.250.299	-	404.566.730	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	54.090.592	-	364.698.418	-
- Chiết khấu sản lượng được nhận từ Kolon	-	-	6.408.530.800	-
- Phải thu khác	2.919.815.668	(282.243.229)	4.028.637.585	(272.641.626)
Phải thu khác				
- Cơ sở Sản xuất Nước Việt (1)	850.000.000	-	1.140.283.782	-
- Shopping Center Kiến Tường (2)	499.999.999	-	983.231.198	-
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Kiến Tường (3)	156.839.540	-	156.839.540	-
-	180.643.155	-	747.369.328	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	891.767.500	-	889.267.500	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	891.767.500	-	889.267.500	-
Cộng	8.041.460.567	(282.243.229)	16.020.898.971	(272.641.626)

(1) Đây là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Đây là khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất nước Việt theo hợp đồng số 06.2015/HĐLD ký ngày 15/10/2015 và Phụ lục hợp đồng số 02.2020/PLHD ngày 01/01/2020. Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2024. Công ty góp bằng tài sản cố định hữu hình là 80% tương đương 1.140.283.782 đồng và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(2) Đây là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Đây là khoản góp vốn liên doanh vào Hộ kinh doanh Shopping Center Kiến Tường theo Hợp đồng Liên doanh số 04.2015/HĐLD ký ngày 15/10/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01.2020/PLHD ngày 01/01/2020. Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024. Công ty góp vốn 80% tương đương 983.231.199 đồng và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

(3) Đây là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Đây là số tiền Công ty thanh toán các chi phí ban đầu theo biên bản số 01B.KT.2010 ngày 05/08/2010 của Đại hội đồng Cổ đông về việc xây dựng khách sạn Kiến Tường và sẽ bàn giao lại cho Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Kiến Tường. Tuy nhiên dự án này đang tạm ngưng.

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	20.210.754.148	5.597.140.925	19.416.581.387	4.370.024.808
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
- Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	1.413.939.000	2.613.130.000	767.155.000
- Các đối tượng khác	9.622.040.263	4.183.201.925	8.827.867.502	3.602.869.808



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.038.096.847	-	4.700.743.314	-
Nguyên liệu vật liệu	128.451.036.239	-	149.442.977.490	-
Công cụ dụng cụ	322.050.040	-	374.668.990	-
Hành phẩm	144.337.770.577	(2.087.482.634)	167.190.486.591	(2.087.482.634)
Hàng hóa	71.765.192.562	(311.161.451)	33.312.520.996	(304.208.121)
Cộng	345.914.146.264	(2.398.644.085)	355.021.397.381	(2.391.690.755)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.406.995.538		1.121.191.060	
- Công cụ, dụng cụ	641.393.109		512.659.856	
- Chi phí bảo hiểm	54.322.390		138.507.958	
- Chi phí thuê kho	339.908.444		271.863.636	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	16.730.839		127.057.651	
- Chi phí khác	354.640.756		71.101.959	
Dài hạn	14.222.086.136		14.851.495.973	
- Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13.243.630.691		13.475.975.087	
- Công dụng cụ	72.030.710		93.940.291	
- Chi phí cải tạo thuê đất	213.498.215		315.525.543	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	442.109.424		811.957.264	
- Chi phí khác	250.817.096		154.097.788	
Cộng	15.629.081.674		15.972.687.033	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

KP 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích đất 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục Hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27/06/2015.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại 01/01/2022	66.534.390.555	46.128.939.442	32.908.061.927	2.423.225.322	1.238.553.332	149.233.170.578						
- Mua trong kỳ	-	312.500.000	-	-	-	312.500.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.041.056.692)	(320.014.381)	(167.717.570)	(103.444.425)	(2.632.233.068)						
- Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo	-	(6.068.262)	(182.560.161)	-	-	(188.628.424)						
Tại 30/06/2022	66.534.390.555	44.394.314.488	32.405.487.385	2.255.507.752	1.135.108.907	146.724.809.086						
HA O MÒN LŨY KẾ												
Tại 01/01/2022	(50.543.650.761)	(38.147.143.231)	(26.143.201.424)	(2.389.811.402)	(1.238.553.332)	(118.462.360.150)						
- Khấu hao trong kỳ	(1.050.769.686)	(1.335.635.228)	(704.013.764)	(13.824.040)	-	(3.104.242.718)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.041.056.692	320.014.381	167.717.570	103.444.425	2.632.233.068						
- Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo	-	6.438.320	201.289.793	-	-	207.728.113						
Tại 30/06/2022	(51.594.420.447)	(37.435.283.447)	(26.325.911.014)	(2.235.917.872)	(1.135.108.907)	(118.726.641.687)						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại 01/01/2022	15.990.739.794	7.981.796.211	6.764.860.503	33.413.920	-	30.770.810.428						
Tại 30/06/2022	14.939.970.108	6.959.031.041	6.079.576.371	19.589.880	-	27.998.167.399						

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 94.983.127.015 đồng.

Giá trị còn lại Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 25.391.779.025 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

NGUYÊN GIÁ

Tại 01/01/2022

- Thuê tài chính trong kỳ

Tại 30/06/2022

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Tại 01/01/2022

- Khấu hao trong kỳ

Tại 30/06/2022

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2022

Tại 30/06/2022

Phương tiện
vận tải truyền dẫn

VND

VND

6.008.312.210 6.008.312.210

-

6.008.312.210 6.008.312.210

(2.826.120.966) (2.826.120.966)

(551.261.238) (551.261.238)

(3.377.382.204) (3.377.382.204)

3.182.191.244 3.182.191.244

2.630.930.006 2.630.930.006

THUYẾT MINH

M.S.D

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại 01/01/2022

- Mua trong kỳ

Tại 30/06/2022

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Tại 01/01/2022

- Khấu hao trong kỳ

Tại 30/06/2022

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2022

Tại 30/06/2022

Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
-	-	-	-
7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
(2.970.756.890)	(533.175.000)	(626.195.543)	(4.130.127.433)
(70.355.682)	-	(17.500.002)	(87.855.684)
(3.041.112.572)	(533.175.000)	(643.695.545)	(4.217.983.117)
5.029.213.044	-	102.083.325	5.131.296.369
4.958.857.362	-	84.583.323	5.043.440.685

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 1.086.453.868 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**A) BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

Nguyên Giá	Tại ngày	Tăng	Chênh lệch do	Giảm	Tại ngày
	01/01/2022	trong kỳ	chuyển đổi BCTC	trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
- Nguyên Giá	3.340.056.122	-	(989.628.813)	-	2.350.427.309
- Cơ sở hạ tầng	3.340.056.122	-	(989.628.813)	-	2.350.427.309
Giá trị hao mòn lũy kế	(2.370.374.210)	(78.347.579)	702.320.718	-	(1.746.401.070)
- Cơ sở hạ tầng	(2.370.374.210)	(78.347.579)	702.320.718	-	(1.746.401.070)
Giá trị còn lại	969.681.912	(78.347.579)	(287.308.094)	-	604.026.239
- Cơ sở hạ tầng	969.681.912	(78.347.579)	(287.308.094)	-	604.026.239

B) BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ**TỔNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Nguyên Giá	Tại ngày	Tăng	Chênh lệch do	Giảm	Tại ngày
	01/01/2022	trong kỳ	chuyển đổi BCTC	trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế	3.340.056.122	-	(989.628.813)	-	2.350.427.309
Giá trị còn lại	(2.370.374.210)	(78.347.579)	702.320.718	-	(1.746.401.070)
	969.681.912	(78.347.579)	(287.308.094)	-	604.026.239

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029	311.866.029	311.866.029
Dự án mở rộng kho Cần Thơ	158.386.306	158.386.306	158.386.306	158.386.306
Mua sắm tài sản	34.439.000	34.439.000	34.439.000	34.439.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182	181.818.182	181.818.182
Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường	3.931.258.900	3.931.258.900	205.056.900	205.056.900
Cộng	4.617.768.417	4.617.768.417	891.566.417	891.566.417

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	197.194.172.124	197.194.172.124	141.203.238.488	141.203.238.488
- Eastchem Co., Ltd	60.115.367.714	60.115.367.714	14.988.671.390	14.988.671.390
- Kolon Global Corporation	-	-	15.428.890.400	15.428.890.400
- UPL Management	-	-	13.767.600.000	13.767.600.000
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nam Long Phát	9.527.877.665	9.527.877.665	10.273.777.615	10.273.777.615
- ZHEJIANG CHEMICALS IMPORT&EXPORT CORPORA	2.771.744.000	2.771.744.000	3.340.937.600	3.340.937.600
- HERANBA INDUSTRIES LIMITED	3.191.321.430	3.191.321.430	-	-
- ZHEJIANG RAYFULL CHEMICALS CO.,LTD	1.568.470.000	1.568.470.000	1.489.723.158	1.489.723.158
- SHANDONG WEIFANG RAINBOW CHEMICAL CO.,LTD	8.893.459.000	8.893.459.000	-	-
- JIANGSU SINAMYANG INTERNATIONAL GROUP CO.,LTD	28.654.335.842	28.654.335.842	17.040.461.407	17.040.461.407
- Công ty CP Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	955.485.207	955.485.207	906.682.864	906.682.864
- Phải trả người bán khác	81.516.111.266	81.516.111.266	63.966.494.054	63.966.494.054
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	40.240.000	40.240.000	20.600.000	20.600.000
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	40.240.000	40.240.000	20.600.000	20.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

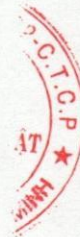
Các chỉ số trên đây là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Chênh lệch do chuyển đổi BCTC		Tại 30/06/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.135.179.313	17.024.282.128	21.289.444.757	21.671.140	2.891.687.824					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	407.629.425	11.234.955.618	11.432.221.678	-	210.363.365					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.722.677.060	2.359.193.780	5.400.090.886	7.075.336	688.855.289					
- Thuế xuất nhập khẩu	-	181.822.711	181.822.711	-	-					
- Thuế thu nhập cá nhân	381.658.802	681.690.491	987.570.105	(19.842.362)	55.936.825					
- Thuế nhà đất và tiền mua đất	751.314.136	1.024.670.616	-	-	1.775.984.752					
- Thuế môn bài	-	16.000.001	16.000.001	-	-					
- Các loại thuế khác	1.871.899.890	1.115.920.893	2.861.711.357	34.438.167	160.547.593					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	126.909.683	376.156.474	1.454.611.783	-	1.205.364.992					
- Thuế thu nhập cá nhân	126.909.683	364.973.274	349.274.733	-	111.211.142					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.082.970.650	-	1.082.970.650					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	11.183.200	22.366.400	-	11.183.200					



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2022		Trong kỳ		Tại 30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (1)	11.217.386.740	11.217.386.740	42.009.844.542	24.021.922.011	29.205.309.271	29.205.309.271
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh (2)	40.084.324.536	40.084.324.536	43.959.625.250	43.765.209.084	40.278.740.702	40.278.740.702
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh (3)	100.193.997.070	100.193.997.070	109.029.878.368	115.044.919.044	94.178.956.394	94.178.956.394
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	2.018.174.200	2.018.174.200	11.331.291.180	6.330.717.700	7.018.747.680	7.018.747.680
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (5)	1.361.150.250	1.361.150.250	4.320.616.000	3.375.910.250	2.305.856.000	2.305.856.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Long An (6)	6.147.079.335	6.147.079.335	26.619.077.371	28.654.713.768	4.111.442.938	4.111.442.938
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - PGD Mộc Hóa-CN Long An (7)	12.652.463.639	12.652.463.639	95.151.496.243	95.292.107.193	12.511.852.689	12.511.852.689
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (8)	-	-	3.883.520.000	-	3.883.520.000	3.883.520.000
- Vay cá nhân (9)	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
Nợ đến hạn trả	3.218.301.404	3.218.301.404	1.492.538.152	1.609.150.702	3.101.688.854	3.101.688.854
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.549.360.000	1.549.360.000	774.680.000	774.680.000	1.549.360.000	1.549.360.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387.940.000	387.940.000	193.970.000	193.970.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365.400.000	365.400.000	182.700.000	182.700.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	915.601.404	915.601.404	341.188.152	457.800.702	798.988.854	798.988.854
Cộng	176.962.877.174	176.962.877.174	337.797.887.106	318.094.649.752	196.666.114.528	196.666.114.528

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

KP 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại 01/01/2022		Trong kỳ		Tại 30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
b - Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	8.212.515.000	8.212.515.000	-	1.151.350.000	7.061.165.000	7.061.165.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh (10)	4.515.920.000	4.515.920.000	-	774.680.000	3.741.240.000	3.741.240.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (11)	1.900.045.000	1.900.045.000	-	193.970.000	1.706.075.000	1.706.075.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhhan Việt Nam (12)	1.796.550.000	1.796.550.000	-	182.700.000	1.613.850.000	1.613.850.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.192.521.616	2.192.521.616	-	457.800.702	1.734.720.914	1.734.720.914
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (13)	2.192.521.616	2.192.521.616	-	457.800.702	1.734.720.914	1.734.720.914
- Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)	-	-	(3.101.688.854)	(3.101.688.854)
Cộng	7.186.735.212	7.186.735.212	-	1.609.150.702	5.694.197.060	5.694.197.060

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Thỏa thuận chung về tiện ích bản sửa đổi số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND; Trong đó khoản vay tài trợ nhập khẩu/ mua trong nước: 1.500.000 USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
 - Thời hạn vay: Theo từng khoản vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khoản vay;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM110716/DUL;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 11.217.386.740 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (Tiếp):

- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202000764 ngày 18/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.084.324.536 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 093/2021-HĐCVHM/NHCT92 ngày 02/06/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; Thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBD/NHCT902 ngày 11/02/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 100.193.997.070 VND.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 1255/2021/5778006/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản - Biện pháp đảm bảo bổ sung số 969A/2020/5778006/HĐBD ngày 16/06/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.018.174.200 VND.
- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số HĐTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.361.150.250 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Khoản vay tại NH TMCP Ngoại Thương VN - CNLA theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 và hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CV/0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp; Hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ không quá 06 tháng đối với Phân bón, thuốc BVTV và không quá 04 tháng đối với bách hóa tổng hợp, xăng dầu; Lãi suất vay từ 4,8 % /năm.

Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862262, số vào sổ cấp giấy: T 000013QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002; Tài sản gắn liền với đất là: Cửa hàng KD Bia và khách sạn đang được thế chấp tại Vietcombank Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRC/TC21 ngày 05/05/2021.

(7) Đây là khoản vay tại NH TMCP Công Thương VN - CNLA theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2199.0007/2021-HĐCVHM/NHCT700-MJC ngày 05/03/2021 và hợp đồng cho vay hạn mức số 2299.0008/2022-HĐCVHM/NHCT700-MJC ngày 07/03/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp; Hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng ; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ không quá 06 tháng đối với Phân bón, thuốc BVTV và không quá 03 tháng đối với bách hóa tổng hợp, xăng dầu; Lãi suất vay từ : 5,1% - 6.5%/năm. Tài sản thế chấp bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, số vào sổ cấp giấy: CT 04146 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/02/2011 đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.05/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862263, số vào sổ cấp giấy: T 000010 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002. Cửa hàng bách hóa đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.02/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862395, số vào sổ cấp giấy: T 00007QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 01/02/2002. Tài sản gắn liền với đất là: Nhà kho chứa phân bón được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.03/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 065297, số vào sổ cấp giấy: T 00001 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 14/02/2005. Tài sản gắn liền với đất là: Cửa hàng vật tư nông nghiệp, đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.04/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023 do Công An tỉnh Long An cấp ngày 24/07/2009;
+ Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2400/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 25/03/2010. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2401/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 28/05/2010 đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.06/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo HĐ tín dụng hạn mức số 0107/2021/HĐTDHM ngày 01/07/2021. Mục đích vay: thanh toán cho nhà cung cấp. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi suất vay cố định là 7%/năm.

(9) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, hình thức đảm bảo: Tín chấp.

(10) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.515.920.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 1.549.360.000 VND.

11. Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn bao gồm các hợp đồng sau:

(11.1) Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 793.100.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies My sản xuất;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 753.445.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 158.620.000 VND.

(11.2) Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.146.600.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.146.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 229.320.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (Tiếp):

12. Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam bao gồm các hợp đồng sau:

(12.1) Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 504.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 495.600.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 100.800.000 VND.

(12.2) Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.323.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.300.950.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 264.600.000 VND.

13. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính như sau:

(13.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 VND;
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 583.062.444 VND, trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 466.449.996 VND.

(13.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.208.210.000 VND;
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 1.609.459.172 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 449.151.408 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.315.445	110.049.950
- Chi phí khác	288.980.791	16.746.005
Cộng	319.296.236	126.795.955

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	8.634.464.148	12.319.810.379
- Kinh phí công đoàn	251.766.813	107.089.706
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.899.247	-
- Phải trả về chương trình bán hàng	1.646.031.752	4.023.804.131
- Phải trả về lãi vay ký quỹ	116.834.577	139.234.218
- Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	41.819.342	26.099.177
- Phải trả chiết khấu thanh toán cho chi nhánh	156.089.616	454.073.276
- Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	869.779.809	421.322.278
- Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	2.389.654.561	2.510.274.778
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.118.072.880	2.347.206.292
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Shopping Center Kiến Tường	360.287.471	784.434.594
- Cơ sở sản xuất nước Việt	282.483.644	557.574.502
- Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	425.000.000
- Phải trả khác	952.744.436	503.697.427
Dài hạn	2.451.354.000	2.458.554.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.451.354.000	2.458.554.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.904.555.437	2.772.512.519
Cộng	2.904.555.437	2.772.512.519
Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.772.512.519	3.098.627.679
Tăng trong kỳ	132.042.919	(717.767.852)
Số dư cuối kỳ	2.904.555.437	2.380.859.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	59,33%	62.470.000.000	59,33%	62.470.000.000
Các cổ đông khác	40,67%	42.830.000.000	40,67%	42.830.000.000
Cộng	100%	105.300.000.000	100%	105.300.000.000

232-C
TY
N
VẬT
N
PHÍ MINH

THUYẾT MINH BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
24.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Tại 01/01/2021	105.300.000.000	782.715.818	11.028.838.721	49.965.802.735	58.990.637.300	10.590.499.518	236.658.494.092			
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.021.795.833	801.554.699	23.823.350.532			
- Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(427.658.000)	(18.328.658.000)			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	(7.608.296.627)	(54.696.698)	(7.662.993.325)			
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.662.993.325	(7.662.993.325)	-	-			
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(338.496.724)	(42.703.276)	(381.200.000)			
- Truy thu thuế	-	-	-	-	(1.278.631.079)	(150.550.701)	(1.429.181.780)			
- Thuế cổ tức từ nước ngoài	-	-	-	-	(2.025.994.173)	-	(2.025.994.173)			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi BCTC đồng ty con ở nước ngoài	-	-	4.992.852.385	-	-	-	4.992.852.385			
Tại 31/12/2021	105.300.000.000	782.715.818	16.021.691.106	57.628.796.060	45.197.021.205	10.716.445.542	235.646.669.731			
Tại 01/01/2022	105.300.000.000	782.715.818	16.021.691.106	57.628.796.060	45.197.021.205	10.716.445.542	235.646.669.731			
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.905.032.330	230.120.347	8.135.152.677			
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(427.658.000)	(427.658.000)			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 (*)	-	-	-	-	(7.011.444.253)	(75.885.142)	(7.087.329.396)			
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển năm 2021 (*)	-	-	-	2.494.654.409	(2.494.654.409)	-	-			
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(215.179.498)	(53.411.268)	(268.590.766)			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi BCTC đồng ty con ở nước ngoài	-	-	(3.203.890.600)	-	-	-	(3.203.890.600)			
Tại 30/06/2022	105.300.000.000	782.715.818	12.817.800.506	60.123.450.469	43.380.775.374	10.389.611.479	232.794.353.646			

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức đã chia	-	-
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

24.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
+ Cổ phiếu thường	10.530.000	10.530.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
+ Cổ phiếu thường	10.530.000	10.530.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

24.5 CÁC QUỸ

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.123.450.469	57.628.796.060
Cộng	60.123.450.469	57.628.796.060

24.6 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Số dư đầu năm	16.021.691.106	11.028.838.721
Số tăng trong kỳ	(3.203.890.600)	6.229.705.058
Do chuyển đổi BCTC của các Công ty con ở nước ngoài được lập bằng ngoại tệ	(3.203.890.600)	6.229.705.058
Số dư cuối kỳ	12.817.800.506	17.258.543.779
Cộng	12.817.800.506	17.258.543.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	17.518.735.040	785.637	1.895.982.082	112.044
Kíp Lào (LAK)	1.378.443.938	1.060.341.491	-	-
Kyat (MMK)	149.275.802	11.875.750	-	-

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a. Tổng Doanh thu	650.084.786.849	593.063.033.831
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	649.249.108.851	433.005.144.694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	835.677.998	1.380.390.904
Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan	-	11.247.996
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	11.247.996
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	11.900.993.758	10.877.008.478
- Chiết khấu thương mại	-	3.678.542.696
- Hàng bán bị trả lại	6.626.869.730	2.089.959.511
- Giảm giá hàng bán	5.274.124.028	5.108.506.271

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	524.335.313.827	478.936.106.171
Giá vốn cung cấp dịch vụ	666.312.270	730.314.055
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	(1.821.302.880)
Cộng	525.001.626.097	477.845.117.346

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.442.740	377.774.121
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.096.120.327	1.165.529.177
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	200.874.016	77.783.225
Lãi trả chậm	104.276.715	-
Chiết khấu thanh toán	40.771.677	49.458.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	344.628.758	-
Cộng	3.037.114.234	1.670.545.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	5.318.898.819	4.583.203.957
Chiết khấu thanh toán	16.577.350.980	12.769.851.331
Lãi nhận ký cược, ký quỹ	647.763.197	56.720.465
Lỗ do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.078.390.686	1.588.167.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	5.514.512.259	1.079.972.360
Chi phí tài chính khác	58.938.462	109.176.634
Cộng	38.195.854.404	20.187.091.895

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.002.506.696	14.969.868.571
- Chi phí nhân viên quản lý	5.789.691.588	7.296.615.642
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	732.686.708	465.487.300
- Chi phí khấu hao TSCĐ	311.716.355	543.700.074
- Thuế, phí và lệ phí	254.687.698	297.253.692
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	444.064.128	1.123.588.829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.260.309.206	2.155.301.576
- Chi phí bằng tiền khác	3.209.351.013	3.087.921.458
Chi phí bán hàng	55.043.363.793	50.821.297.897
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	960.727.515	1.016.227.803
- Chi phí nhân công	33.991.607.129	34.904.805.248
- Chi phí công cụ, dụng cụ	351.772.914	340.317.799
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.296.783.134	947.952.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.890.713.843	9.732.242.125
- Chi phí bằng tiền khác	8.551.759.258	3.879.752.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***31. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	50.951.926	195.031.650
Thu nhập từ bán phế liệu	56.548.534	46.669.999
Thu nhập từ bán phuy	370.551.892	621.454.546
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	1.284.443.974	1.046.101.456
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	503.544.153	429.965.847
Thanh lý tài sản cố định	123.718.181	-
Thanh lý hàng thừa kiểm kê	10.145.455	5.000.000
Thu nhập khác	39.823.831	1.500.000
Cộng	2.439.727.946	2.345.723.498

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	320.822.121	-
Thanh lý vật tư	901.773.512	-
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	-	53.762.604
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	2.193.990	2.193.990
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	238.826.338	86.402.367
Chi phí khác	5.634.381	92.694.203
Cộng	1.469.250.342	235.053.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.948.033.939	22.143.865.004
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	131.565.281.436	153.810.873.911
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	144.912.405.286	162.866.811.368
+ Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	2.193.990	2.193.990
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	158.095.705	12.429.160
+ Chi phí khác	5.478.584	18.903.064
+ Lỗ ở công ty con	8.847.283.053	454.846.081
+ Doanh thu tính thuế ở Công ty con Campuchia	134.093.953.152	160.804.844.410
+ Điều chỉnh khi tính thuế ở Công ty con Campuchia	1.115.424.801	1.573.594.663
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(13.347.123.850)	(9.055.937.457)
+ Lợi nhuận trước thuế ở Công ty con Campuchia	(13.346.751.857)	(9.021.450.284)
+ Doanh thu tài chính từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(371.993)	(17.904.166)
+ Lỗ đánh giá ngoại tệ kỳ trước	-	(16.583.007)
Chuyển lỗ	-	-
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ		
Thu nhập tính thuế với thuế suất 20%	6.643.722.831	17.855.115.096
Thu nhập tính thuế với thuế suất 1%	135.209.377.954	162.378.439.073
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.680.838.344	5.194.807.407
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	1.084.093.956
Cộng thuế TNDN hiện hành	2.680.838.344	6.278.901.363

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.905.032.330	16.200.730.710
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(3.505.722.127)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	751	1.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

35. LÃI CƠ SUY GIẢM CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.905.032.330	16.200.730.710
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(3.505.722.127)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	751	1.206

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	273.718.710.017	263.551.053.566
Chi phí nhân công	48.015.936.559	50.702.240.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.821.707.219	3.819.200.687
Thuế, phí và lệ phí	18.598.000	21.155.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.436.426.096	16.113.671.635
Chi phí bằng tiền khác	5.567.657.859	12.112.181.145
Cộng	338.579.035.750	346.319.503.863

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV Cơ sở sản xuất Nước Việt	Công ty mẹ Bên liên doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Bà Lê Thị Phụng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đặng Thanh Cương	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Đức	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phạm Thiết Hoa	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong kỳ, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
1. Cơ sở sản xuất Nước Việt		
- Cung ứng dịch vụ	-	11.247.996
Số dư với các bên liên quan	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
1. Cơ sở sản xuất Nước Việt		
- Phải thu khách hàng	13.123.000	13.123.000
- Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	850.000.000	1.140.283.782
- Phải trả tiền hàng	40.240.000	20.600.000
- Phải trả khác	263.603.005	557.574.502
2. Shopping Center Kiến Tường		
- Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	499.999.999	983.231.198
- Phải trả khác	356.599.756	784.434.594
3. Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh		
- Phải trả khác	425.000.000	425.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	922.952.265	925.714.547
- Bà Lê Thị Phụng	199.630.297	210.513.639
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	254.364.048	248.238.745
- Ông Điều Quang Trung	182.033.023	200.489.324
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	181.924.897	200.472.839
- Ông Đặng Thanh Cường	33.000.000	22.000.000
- Ông Huỳnh Đức	32.000.000	22.000.000
- Ông Phạm Thiết Hòa	40.000.000	22.000.000
Cộng	922.952.265	925.714.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo.

38.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính liên quan đến việc ghi nhận bổ sung chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 với số tiền 157.579.105 đồng và tiền truy thu thuế theo Quyết định số 1169/QĐ-CT ngày 23/05/2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính cho kỳ tính thuế năm 2019, 2020 với tổng số tiền truy thu thuế GTGT là 293.480.394 đồng và thuế TNDN là 530.502.852 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2019, 2020 và năm 2021, do đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh
			VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.153.616.962	981.562.351	7.135.179.313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46.178.583.556	(981.562.351)	45.197.021.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	22.999.208.618	(823.983.246)	22.175.225.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23.179.374.938	(157.579.105)	23.021.795.833
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10.716.445.542	-	10.716.445.542

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mã số	Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh
			VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.121.322.258	157.579.105	6.278.901.363
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51	16.740.310.598	(157.579.105)	16.582.731.493
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	16.358.264.047	(157.533.337)	16.200.730.710
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	382.000.783	-	382.000.783

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như được nêu ở mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Quốc Dũng

